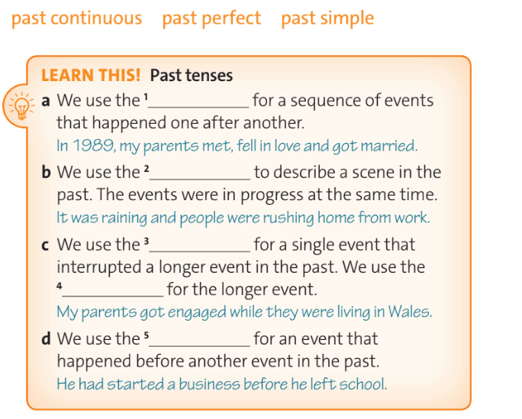
# Unit 1B. Grammar (trang 14)

**Tiếng Anh 11 Unit 1B Grammar trang 14 - Friends Global**  
**1 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the photo. How old do you think the woman is? Why do you think she is famous? (Nhìn vào bức hình. Bạn nghĩ người phụ nữ bao nhiêu tuổi? Tại sao bạn nghĩ bà ấy nổi tiếng?)  
  
**Gợi ý:**  
She’s 122 years old. she had the longest lifespan in the world.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bà ấy 122 tuổi. Bà ấy có tuổi thọ cao nhất trên thế giới.  
  
**2 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text and check your ideas. (Đọc văn bản và kiểm tra ý tưởng của bạn.)  
Jeanne Calment, the person with the longest lifespan ever, was born in 1875, in Arles, France. Her parents ran a shop in the town and she worked there when she was a teenager. While she was serving in the shop in 1888, she met Vincent van Gogh, who had come in to buy pencils. She thought he was “dirty, ugly and badly dressed”!  
In 1896, at the age of 21, she married Fernand Calment and then gave birth to a daughter, Yvonne. Fernand was very wealthy so Jeanne never needed to work. She lived in Arles for the rest of her life, dying on 5 August 1997 at the age of 122.  
So how did Jeanne manage to live so long? The French have their own theories, noting that she ate more than two pounds of chocolate a week and rode a bicycle until she was 100!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Jeanne Calment, người có tuổi thọ cao nhất từ trước đến nay, sinh năm 1875, tại Arles, Pháp. Cha mẹ bà điều hành một cửa hàng trong thị trấn và bà làm việc ở đó khi còn là một thiếu niên. Khi đang phục vụ trong cửa hàng vào năm 1888, bà đã gặp Vincent van Gogh, người đến mua bút chì. Bà ấy nghĩ ông ấy “bẩn thỉu, xấu xí và ăn mặc tồi tàn”!  
Năm 1896, ở tuổi 21, bà kết hôn với Fernand Calment và sau đó sinh một cô con gái, Yvonne. Fernand rất giàu có nên Jeanne không bao giờ phải đi làm. Bà sống ở Arles cho đến cuối đời, qua đời vào ngày 5 tháng 8 năm 1997 ở tuổi 122.  
Vậy làm thế nào mà Jeanne có thể sống lâu như vậy? Người Pháp có lý thuyết của riêng họ, lưu ý rằng bà đã ăn hơn 2 pound sô cô la mỗi tuần và đạp xe cho đến khi bà 100 tuổi!  
  
**3 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the Learn this! box with the tenses below. Then underline an example of each of the rules (a-d) in the text in exercise 2. (Hoàn thành hộp Learn this! với các thì bên dưới. Sau đó gạch dưới một ví dụ về mỗi quy tắc (a-d) trong văn bản ở bài 2.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. past simple  
  
  
2. past continuous  
  
  
3. past simple  
  
  
  
  
4. past continuous  
  
  
5. past perfect  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
b. Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một cảnh trong quá khứ. Các sự kiện đã được tiến hành cùng một lúc.  
c. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
d. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
  
**4 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete this sentence in three different ways using the three tenses in the Learn this! box. Use the verb “learn”. How does the meaning change? (Hoàn thành câu này theo 3 cách khác nhau bằng cách sử dụng 3 thì trong hộp Learn this!. Sử dụng động từ “learn”. Nghĩa thay đổi như thế nào?)  
When Tom left school, he … / … / … to drive.  
**Đáp án:**  
When Tom left school, he learned to drive. = First Tom left school, then learned to drive. When Tom left school, he was learning to drive. = Tom left school during the period when he was learning to drive. When Tom left school, he had learned to drive. = When Tom left school, he already knew how to drive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Khi Tom nghỉ học, anh ấy đã học lái xe. = Đầu tiên Tom bỏ học, sau đó học lái xe. Khi Tom rời trường, anh ấy đang học lái xe. = Tom rời trường trong thời gian anh ấy đang học lái xe. Khi Tom rời trường, anh ấy đã học lái xe. = Khi Tom rời trường, anh ấy đã biết lái xe.  
  
**5 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the correct past simple, past continuous or past perfect form of the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu với dạng quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành đúng của động từ trong ngoặc.)  
1. We (move) house a lot while I (grow up).  
2. After Joe (learn) to drive, he (buy) a car.  
3. George (leave) school, (go) to university and (study) engineering.  
4. My parents (get) engaged in 1990. They (fall) in love two years before, while they (work) in London.  
**Đáp án:**  
1. moved; was growing up  
2. had learned / learned; bought  
3. left; went; studied  
4. got; had fallen; were working  
**Giải thích:**  
1. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
2. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
3. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
4. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi đã chuyển nhà rất nhiều lần khi tôi lớn lên.  
2. Sau khi Joe học lái xe, anh ấy đã mua một chiếc ô tô.  
3. George bỏ học, vào đại học và theo học ngành kỹ thuật.  
4. Bố mẹ tôi đính hôn vào năm 1990. Họ yêu nhau hai năm trước đó khi đang làm việc ở London.  
  
**6 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the text with the past simple, past continuous or past perfect form of the verbs below. (Hoàn thành đoạn văn với dạng quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành của các động từ dưới đây.)  
  
Japan is the country with the most centenarians: over 50,000. It is also where Jiroemon Kimura, the man with the longest lifespan ever, (1) born in 1897. Kimura (2) school at fourteen and (3) a job in a post office. While he (4) there, he (5) his future wife Yae. He (6) a postal worker for 45 years when he (7) in 1962. But he (8) working! He (9) a farmer! In an interview just before he (10) at the age of 116, he said he wasn't sure why he (11) so long. “Maybe it's thanks to the sun,” he (12). “I'm always looking up to the sky!”  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. was  
  
  
2. left  
  
  
3. got  
  
  
4. was working  
  
  
  
  
5. met  
  
  
6. had been  
  
  
7. retired  
  
  
8. didn’t stop  
  
  
  
  
9. became  
  
  
10. died  
  
  
11. had lived  
  
  
12. said  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một cảnh trong quá khứ. Các sự kiện đã được tiến hành cùng một lúc.  
Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhật Bản là quốc gia có nhiều người sống trên trăm tuổi nhất: hơn 50.000 người. Đó cũng là nơi Jiroemon Kimura, người đàn ông có tuổi thọ cao nhất từ trước đến nay, chào đời vào năm 1897. Kimura rời trường học năm 14 tuổi và nhận một công việc ở bưu điện. Khi đang làm việc ở đó, anh ấy đã gặp người vợ tương lai Yae của mình. Ông đã làm nhân viên bưu điện được 45 năm khi nghỉ hưu vào năm 1962. Nhưng ông không ngừng làm việc! Ông đã trở thành một nông dân! Trong một cuộc phỏng vấn ngay trước khi qua đời ở tuổi 116, ông nói rằng ông không chắc tại sao mình lại sống lâu như vậy. “Có lẽ đó là nhờ mặt trời,” ông nói. “Tôi luôn nhìn lên bầu trời!”  
  
**7 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Tell the class about a real or invented person from a previous generation (e.g. a parent, grandparent). Use the headings below and make use of past tenses. (Kể cho cả lớp nghe về một người có thật hoặc được tạo ra từ thế hệ trước (ví dụ: cha mẹ, ông bà). Sử dụng các tiêu đề dưới đây và sử dụng các thì quá khứ.)  
**Gợi ý:**  
She was born in 1934 in France. At the age of 17, she left school and got a job in a large department store. While she was living in Paris, she met my grandfather. She got married in 1960.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bà sinh năm 1934 tại Pháp. Năm 17 tuổi, bà rời trường học và nhận một công việc trong một cửa hàng bách hóa lớn. Khi bà ấy sống ở Paris, bà ấy đã gặp ông tôi. Bà kết hôn năm 1960.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 1A. Vocabulary (trang 12, 13)  
Unit 1C. Listening (trang 15)  
Unit 1D. Grammar (trang 16)  
Unit 1E. Word Skills (trang 17)  
Unit 1F. Reading (trang 18, 19)  
Unit 1G. Speaking (trang 20)  
Unit 1H. Writing (trang 21)  
Unit 1I. Culture (trang 22)  
Review Unit 1 Culture (trang 23)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home